Tên: ……..

Lớp: S3…

Ngày giao bài: Thứ …., ngày …./….

Ngày nộp bài: Thứ …., ngày …./….

Ngữ pháp: ……

Đọc: ……

Mini test: ……

StarLink

GLOBAL ENGLISH 3

Unit 1: Working together - Grammar Revision

A. EXTRA VOCABULARY

No.	Words	Meanings	No.	Words	Meanings
1	**sweep** (v)	quét (nhà, sàn,…)	4	**comic** (n)	truyện tranh
2	**novel** (n)	tiểu thuyết	5	**page** (n)	trang (sách, vở,…)
3	**headphone** (n)	tai nghe	6	**loudly** (adv)	ầm ĩ, to tiếng

**Note:* *n = noun: danh từ; v = verb: động từ; adv = adverb: trạng từ.*

Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 DÒNG vào vở ghi.*

B. HOMEWORK

I. Fill in each blank with "must" or "must not" to complete the sentences correctly.

(Điền "must" hoặc "must not" vào mỗi chỗ trống để hoàn thành câu cho đúng.)

0. I must brush my teeth before going to bed.

1. My sister _____ sweep the floor every day to keep it clean.

2. You _____ tell anybody what I said. It is our secret.

3. We _____ make any noise in the museum.

4. Students _____ turn off the lights before leaving.

5. You _____ wear a helmet when you ride a motorbike.

II. Complete the table with PRESENT CONTINUOUS sentences.

(Hoàn thành bảng với các câu ở thì HIỆN TẠI TIẾP DIỄN.)

Affirmative Sentences	Negative Sentences	Yes/No Question Sentences
Tom is trying to solve an exercise.	0. Tom is not trying to solve an exercise.	Is Tom trying to solve an exercise?
The children are playing in the park.	The children are not playing in the park.	1. _____ _____?
2. _____ _____.	She is not reading a novel.	Is she reading a novel?
They are laughing loudly.	3. _____ _____.	Are they laughing loudly?
The baby is playing with toys.	The baby is not playing with toys.	4. _____ _____?
5. _____ _____.	Bob is not listening to music.	Is Bob listening to music?

LIVEWORKSHEETS

III. Fill in "Where / What / How / Who" to make meaningful questions.
(Điền "Where / What / How / Who" vào chỗ trống để tạo câu hỏi có nghĩa.)

0. Who is playing the saxophone?	Mike is playing the saxophone.
1. _____ is Tom reading?	He is reading a book.
2. _____ is playing table tennis?	Elisa and Ben are playing table tennis.
3. _____ is Donna playing with?	She's playing with her cat.
4. _____ is Kate listening to music?	She's listening with headphones.
5. _____ are Susan and David doing?	They're having lunch.

IV. Read the questions and answers in Exercise III. Look and write the names on the picture.
(Đọc các câu hỏi và câu trả lời trong Bài III. Nhìn và viết tên lên bức tranh.)



V. Write sentences about yourself using like or don't like + verb-ing with the verbs in the box.
(Viết các câu về bản thân bạn, sử dụng like hoặc don't like + động từ thêm -ing với các động từ trong khung.)

~~read books~~	swim	cook	watch TV	run	listen to music

0. I like reading books.
1. _____.
2. _____.
3. _____.
4. _____.
5. _____.

LIVEWORKSHEETS

Part 2

– 6 questions –

Read the text and choose the best answer.



Example

Jim: Hi, Vicky! Is that your new comic?

Vicky:
A It's OK.
(B) Yes, it is.
C It is mine.

Questions

1 **Jim:** What are you reading about?

Vicky:
A I'm good at drawing.
B What's the matter?
C An old pirate ship.

LIVEWORKSHEETS

2 **Jim:** Which is the best part of your comic?

Vicky:
A This page. Look!
B Come on! Here.
C Let's go! Quick!

3 **Jim:** Which day do you get your comic?

Vicky:
A In the afternoon.
B Every Wednesday.
C Not this week.

4 **Jim:** Does your dad buy your comic for you?

Vicky:
A Yes. So do I, Jim.
B They're my mother's.
C I ask my uncle to get it.

5 **Jim:** I really like comics.

Vicky:
A Well, you can read this, too.
B Because I'm on this page.
C I'm sorry. I don't know.

6 **Jim:** Can you give me your comic now?

Vicky:
A Me too! Goodbye!
B All right! Here you are.
C No thank you, Jim!

LIVEWORKSHEETS